

Số: /QĐ-CT

Vinh Phúc, ngày tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao nhiệm vụ, chỉ tiêu chuyển đổi số cho thủ trưởng các cơ quan,
Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ Trình số 23/TTr-Sở Thông tin và Truyền thông, ngày 08/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu chuyển đổi số cho thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sau:

- Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Công Thương; Giao thông vận tải; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ngoại vụ; Nội vụ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Tư pháp; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Y tế; Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Ban Dân tộc; Ban Quản lý các khu công nghiệp; Ngân hàng Nhà nước tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh;

- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu tại Quyết định này. Định kỳ hằng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo tình hình thực hiện, các

khó khăn, vướng mắc trong quá thực hiện các các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên với Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời đề xuất các giải pháp, kiến nghị để đạt được các chỉ tiêu được giao ở kỳ tiếp theo.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao của người đứng đầu cơ quan, đơn vị tại quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (B/c)
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX3;
- (H- 17 b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Chí Giang

Phụ lục:

DANH MỤC NHIỆM VỤ, CHỈ TIÊU VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CHỦ TỊCH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **488** /QĐ-CT ngày **14**/3/2022, của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Xây dựng chuyên mục về Chuyển đổi số, Chính quyền số trên Cổng Thông tin – Giao tiếp điện tử của tỉnh hoặc mạng xã hội	>240 tin, bài/năm
2	Tổ chức hội nghị, hội thảo tuyên truyền, phổ biến cấp tỉnh về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	≥1 lần/năm
3	Tổ chức các cuộc thi, tìm hiểu, hình thức tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số	≥1 lần/năm
4	Thu hút, khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ chính phủ số	>100.000 lượt sử dụng các dịch vụ khác nhau
5	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước	>95%
6	Tỷ lệ xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, vận hành trong danh mục cơ sở dữ liệu của tỉnh	>95%
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức của tỉnh có tài khoản thư điện tử	>95%
8	Tỷ lệ cơ quan nhà nước triển khai đồng bộ phần mềm Quản lý văn bản	>95%
9	Tỷ lệ cơ quan nhà nước và lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước được cấp chứng thư số	>95%
10	Tỷ lệ cơ quan nhà nước được đầu tư hoặc sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh	> 95%
11	Xếp hạng của tỉnh Vĩnh Phúc về an toàn thông tin mạng của các tỉnh, thành phố	Xếp hạng A
12	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản; kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số; an toàn thông tin	250 lượt cán bộ
13	Tổ chức đào tạo, tập huấn và diễn tập về an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành, địa phương	>25 lượt cán bộ
14	Tỷ lệ cơ sở hạ tầng viễn thông, Internet được cập nhật, quản lý trên các nền tảng số	>95%
15	Tỷ lệ hộ gia đình có đường truyền Internet cáp quang	>70%
16	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
17	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
18	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
19	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
20	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
21	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
22	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
23	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
24	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
25	Tỷ lệ hoạt động giám sát, kiểm tra được thực hiện thông qua môi trường số	>30%
26	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan	>60%
27	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
28	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
29	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	100%

2. SƠ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị được điều phối kịp thời đến cơ quan có trách nhiệm giải đáp, thực hiện	>95%
2	Cập nhật tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công	≥99%
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký năm 2022 được cập nhật trên cơ sở dữ liệu doanh nghiệp	>95%
4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
5	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 ≥ 70%
7	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
8	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
9	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
10	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
12	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
13	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
14	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

3. SỞ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được đầu tư nền tảng quản lý tài sản công, kết nối đến các cơ quan chủ quản và Sở Tài chính để tổng hợp, giám sát	>99%
2	Định kỳ cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở dữ liệu về giá	Tối thiểu 1 lần/tháng
3	Thông tin về số liệu thu, chi ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và đối với từng xã được tổng hợp hằng tháng	Hoàn thành năm 2022
4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
5	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
7	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
8	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
9	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
10	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
11	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
12	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
13	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống truyền hình trực tuyến)	30%
14	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
15	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

4. SỞ NỘI VỤ

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu tín ngưỡng, tôn giáo tỉnh Vĩnh Phúc	Hoàn thành năm 2022
2	Tỷ lệ hồ sơ, tài liệu lưu trữ được số hóa, cập nhật trên phần mềm quản lý lưu trữ	>100.000 trang
3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
4	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
5	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 50%
6	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
7	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
8	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
9	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
10	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
12	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
13	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
14	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

5. SỞ NGOẠI VỤ

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về người Vĩnh Phúc ở nước ngoài	Hoàn thành năm 2022
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
5	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
6	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
7	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
8	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
9	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
10	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
11	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
12	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
13	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

6. SỞ TƯ PHÁP

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Kết nối, liên thông, số hóa và khai thác dữ liệu lý lịch tư pháp	Hoàn thành năm 2022
2	Thông tin hồ sơ hộ tịch được số hóa, quản lý trên nền tảng số	Hoàn thành 30% dữ liệu trong năm 2022
3	Tỷ lệ hồ sơ chứng thực thực hiện tại Sở Tư pháp được cập nhật, quản lý trên phần mềm quản lý chứng thực	>95%
4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
5	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 20%
7	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
8	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
9	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
10	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 2 danh mục
11	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
12	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gán định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
13	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
14	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
15	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
16	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
17	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

7. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ học sinh phổ thông năm 2022 được quản lý học bạ (gồm cả bằng tốt nghiệp THPT) trên các nền tảng số	>95%
2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan sở và ngành Giáo dục và Đào tạo được cập nhật thông tin cơ bản trên các nền tảng số	>95%
3	Tỷ lệ giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin soạn giáo án điện tử	>95%
4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục khai thác, sử dụng các kho học liệu trực tuyến dùng chung trên các nền tảng số	>95%
5	Tỷ lệ cơ sở giáo dục sử dụng các nền tảng số để thông tin, liên lạc với phụ huynh về tình hình học tập của học sinh (bao gồm cả ứng dụng mạng xã hội)	>95%
6	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, tư thục) có dạy môn tin học trong chương trình chính khóa	>95%
7	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông có các môn thi trắc nghiệm triển khai trên các nền tảng số	>95%
8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông triển khai được công tác dạy và học trực tuyến (trong trường hợp cần thiết phải nghỉ học trực tiếp).	>95%
9	Tỷ lệ cơ sở giáo dục có trang bị máy tính và đường truyền Internet phục vụ cho học tập	>95%
10	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, tư thục) có triển khai đào tạo áp dụng mô hình STEM, STEAM hoặc STEAME	>95%
11	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh (tạm thời chưa tính thủ tục tuyển sinh trung học phổ thông)	≥98%
12	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
13	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận (đối với các thủ tục đã được công bố mức độ 4 của ngành Giáo dục và Đào tạo; tạm thời chưa tính thủ tục tuyển sinh trung học phổ thông)	Mức 4 ≥ 50%
14	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính (trên phần mềm một cửa điện tử) từ mức hài lòng trở lên	>90%
15	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
16	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
17	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 3 danh mục
18	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
19	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
20	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
21	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
22	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
23	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 (của các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý) được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
24	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

8. SỞ Y TẾ

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế thực hiện số hóa quy trình khám, chữa bệnh	>95%
2	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	>95%
3	Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa qua điện thoại, mạng xã hội hoặc các ứng dụng trực tuyến (zalo, zoom...)	>95%
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý hành nghề y, được ngoài công lập	Hoàn thành năm 2022
5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
6	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
8	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính (trên phần mềm một cửa điện tử) từ mức hài lòng trở lên	>90%
9	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
10	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
11	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 3 danh mục
12	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
13	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>25%
14	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
15	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
16	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
17	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
18	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

9. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về văn hóa, du lịch, khai thác quản lý trên nền tảng số	Hoàn thành năm 2022
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
5	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
6	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
7	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
8	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 3 danh mục
9	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
10	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
12	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
13	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
14	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

10. SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Đối tượng bảo trợ xã hội được quản lý hồ sơ trên các nền tảng số	Hoàn thành trong năm 2022
2	Đối tượng liên quan đến tệ nạn xã hội được lập hồ sơ quản lý trên các nền tảng số	Thực hiện theo lộ trình của Bộ LĐ-TB&XH
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu về đối tượng xuất khẩu lao động	
4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
5	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
7	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
8	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
9	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
10	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 2 danh mục
11	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
12	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
13	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
14	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
15	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
16	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
17	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

11. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tư vấn và mời doanh nghiệp đăng ký tham gia sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến	≥ 25 doanh nghiệp
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq 30\%$
5	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính (trên phần mềm một cửa điện tử) từ mức hài lòng trở lên	$>90\%$
6	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
7	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
8	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 1 danh mục
9	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
10	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	$>95\%$
11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
12	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	$>30\%$
13	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
14	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	$>95\%$
15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

12. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường được thu thập, quản lý trên các nền tảng số, chia sẻ, kết nối với hệ thống giám sát	Hoàn thành năm 2022
2	Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ tại Văn phòng đăng ký đất đai được số hóa	≥65%
3	Toàn bộ các biến động về đất đai trên địa bàn tỉnh được số hóa, cập nhật trên hệ thống quản lý đất đai	Bắt đầu từ tháng 6/2022
4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	≥80%
5	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	≥80%
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 ≥ 20%
7	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>80%
8	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
9	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
10	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
11	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
12	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
13	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
14	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
15	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

13. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng	$\geq 10\%$
2	Tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp sử dụng thương mại điện tử	$\geq 15\%$
3	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh	$\geq 15\%$
4	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi trang trại quy mô vừa và lớn ứng dụng công nghệ số trong sản xuất chăn nuôi	$\geq 80\%$
5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
6	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
7	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq 30\%$
8	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	$>90\%$
9	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
10	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
11	Thông tin dữ liệu về chương trình nông thôn mới được cập nhật	Cập nhật tối thiểu 1 lần/ quý
12	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 1 danh mục
13	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
14	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	$>95\%$
15	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
16	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	$>15\%$
17	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
18	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
19	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

14. SỞ CÔNG THƯƠNG

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tham mưu ban hành và triển khai Đề án Phát triển thương mại điện tử tỉnh Vĩnh Phúc	Hoàn thành trong năm 2022
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 30%
5	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
6	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
7	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
8	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
9	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
10	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
11	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
12	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
13	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

15. SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Xây dựng phần mềm quản lý, điều hành hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh	Hoàn thành năm 2022
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 30%
5	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>80%
6	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
7	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
8	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
9	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gán định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
10	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
11	Tỷ lệ hình thức hợp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống hợp trực tuyến)	>30%
12	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
13	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

16. SỞ XÂY DỰNG

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tham mưu ban hành Đề án Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và đề xuất thí điểm triển khai thực hiện trên một khu vực địa phương (thành phố Vĩnh Yên hoặc thị trấn Tam Đảo)	Hoàn thành năm 2022
2	Số hóa các dữ liệu về quy hoạch hạ tầng đô thị, cập nhật trên hệ thống bản đồ số dùng chung của tỉnh	Hoàn thành năm 2022
3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
4	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
5	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 35%
6	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
7	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
8	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
9	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
10	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
12	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
13	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
14	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

17. VĂN PHÒNG UBND TỈNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	100%
2	Tỷ lệ hợp trực tuyến giữa UBND tỉnh với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm	>15%
3	Tỷ lệ công báo điện tử được cập nhật trên CSDL công báo năm 2022	>95%
4	Tỷ lệ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố kết nối hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	>95%
5	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành	100%
6	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	≥99%
7	Tham gia cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Tối thiểu 1 danh mục
8	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
9	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
10	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
11	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
12	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
13	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

18. BAN DÂN TỘC

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
2	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
4	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
5	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
6	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
7	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
8	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
9	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
10	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
11	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
12	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
13	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

19. THANH TRA TỈNH

STT	Nội dung cam kết	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị tham gia sử dụng, vận hành phần mềm quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai	>95%
2	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
3	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
4	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của Thanh tra tỉnh trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
5	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
6	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
7	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
8	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
9	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

20. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ các loại báo cáo doanh nghiệp FDI thực hiện qua Phần mềm quản lý các Khu công nghiệp	>95%
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
5	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
6	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
7	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
8	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
9	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gán định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
10	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
11	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống họp trực tuyến)	>30%
12	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
13	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

21. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỉ lệ người dân dùng Mobile banking	>50%
2	Tỉ lệ người dân dùng Internet banking	>55%
3	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản ngân hàng	>55%
4	Tỷ lệ trường học, bệnh viện thanh toán không dùng tiền mặt	>50%
5	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên các nền tảng số	100%
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên các hệ thống phần mềm	100%
7	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc	>95%
8	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan	>50%

22. CỤC THUẾ TỈNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Doanh nghiệp, người nộp thuế thực hiện khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế bằng phương thức điện tử	>90%
2	Ứng dụng thuế điện tử dành cho thiết bị di động (Etax-mobile)	Hoàn thành năm 2022
3	Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký phát hành, sử dụng hóa đơn điện tử	>80%
4	Tỷ lệ nộp thuế về đất đai bằng hình thức thanh toán điện tử	>70%
5	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
6	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ mức hài lòng trở lên	>90%
7	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên các nền tảng số	100%
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên các hệ thống phần mềm	100%
9	Tỷ lệ xử lý, trả lời các phản ánh, kiến nghị của tổ chức công dân đầy đủ, kịp thời và được thực hiện trên các nền tảng số	>95%
10	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan	>30%
11	Đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức	100%

23. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ người dân sử dụng ứng dụng VssID (Bảo hiểm xã hội số)	>30%
2	Ứng dụng định danh trực tuyến – eKYC để đăng ký sử dụng dịch vụ của Bảo hiểm xã hội	Hoàn thành năm 2022
3	Liên kết tài khoản ngân hàng, ứng dụng ví điện tử, mobile money để thanh toán, chi trả chế độ, chính sách...	Hoàn thành năm 2022
4	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm	100%
5	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
6	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm từ mức hài lòng trở lên	>90%
7	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên các nền tảng số	100%
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên các hệ thống phần mềm	100%
9	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (tài khoản email, chữ ký số...)	>95%
10	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan	>30%
11	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản	100%

24. HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP TỈNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Thành lập và tổ chức hoạt động mạng lưới, các hội, hiệp hội doanh nghiệp thúc đẩy công nghệ số, kinh tế số trong tỉnh	Hoàn thành trong năm 2022
2	Kết nối, giới thiệu các nền tảng số đến các loại hình doanh nghiệp	Giới thiệu tối thiểu 2000 doanh nghiệp
3	Tổ chức hội thảo về chuyển đổi số đến các doanh nghiệp	Tối thiểu 6 lần/năm
4	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên các nền tảng số	100%
5	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên các hệ thống phần mềm	100%
6	Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc	>95%
7	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan	>50%

25. UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Số cuộc họp về chuyển đổi số tại địa phương do Chủ tịch UBND huyện, thành phố trực tiếp chỉ đạo	≥4 cuộc/năm
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
3	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 ≥ 30%
5	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>85%
6	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
7	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
8	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của địa phương trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
9	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
10	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
11	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của UBND huyện, thành phố với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống truyền hình trực tuyến)	>20%
12	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện/Thành phố được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
13	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của UBND huyện/ thành phố được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bàn giao phần mềm)	>95%
14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%

3. SỞ TÀI CHÍNH

STT	Nội dung nhiệm vụ	Chỉ tiêu
1	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được đầu tư nền tảng quản lý tài sản công, kết nối đến các cơ quan chủ quản và Sở Tài chính để tổng hợp, giám sát	>99%
2	Định kỳ cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở dữ liệu về giá	Tối thiểu 1 lần/tháng
3	Thông tin về số liệu thu, chi ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và đối với từng xã được tổng hợp hằng tháng	Hoàn thành năm 2022
4	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ trên phần mềm một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của tỉnh	100%
5	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử	100%
6	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trực tuyến/tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã tiếp nhận	Mức 4 $\geq$ 80%
7	Tỷ lệ tổ chức, công dân đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử từ mức hài lòng trở lên	>90%
8	Thực hiện xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành do UBND tỉnh triển khai	100%
9	Tỷ lệ văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản ký số	100%
10	Tỷ lệ xử lý, trả lời kịp thời các phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm của cơ quan trên Hệ thống đường dây nóng tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân tỉnh Vĩnh Phúc	100%
11	Tỷ lệ công chức, viên chức trong cơ quan được gắn định danh số trong xử lý công việc (email công vụ, chữ ký số đối với cán bộ có thẩm quyền ký ban hành văn bản...)	>95%
12	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	100%
13	Tỷ lệ hình thức họp trực tuyến của cơ quan với các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan (tính từ thời điểm được trang bị hệ thống truyền hình trực tuyến)	30%
14	Tỷ lệ các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan được cập nhật trên hệ thống quản lý khiếu nại, tố cáo do Thanh tra tỉnh triển khai (tính từ thời điểm nhận bản giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	100%
15	Tỷ lệ tài sản công thực hiện mua sắm, đầu tư năm 2022 của cơ quan được cập nhật trên hệ thống Quản lý tài sản công do Sở Tài chính triển khai (tính từ thời điểm nhận bản giao phần mềm và hướng dẫn sử dụng)	>95%
16	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan được cử tham dự tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức	100%